

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15-THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2025/KDTM-ST
Ngày 10-9-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Minh Trí
- Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15- Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân vực 15- Thành phố Hồ Chí Minh** tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Trúc- Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15- Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2025/TLST-DS ngày 16 tháng 5 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2025/QĐXXST-KDTM ngày 04 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2025/QĐST-KDTM ngày 20 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Công ty TNHH MTV N2; địa chỉ: Thửa đất số 308, 324, tờ bản đồ số 51, khu phố H, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Thái Thị N, sinh năm 1991; địa chỉ thường trú: Số A B, khu phố Đ, phường T, thành phố D (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH MTV N2 (theo văn bản ủy quyền số ngày 14/4/2025), có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. **Bị đơn:** Công ty cổ phần X; địa chỉ trụ sở chính: Đường số D, KCN P, khu phố D, phường H (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thu B, sinh năm 1972, số căn cước công dân: 087172000259 cấp ngày 04/9/2022; địa chỉ: Số C K, phường T, Quận G (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh, chức vụ: Giám đốc, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 10/4/2025 và quá trình giải quyết vụ án người đại diện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N1 trình bày:**

Giữa Công ty TNHH MTV N2 (gọi tắt Công ty N2) với bị đơn Công ty cổ phần X (gọi tắt Công ty X) có ký với nhau 01 Hợp đồng nguyên tắc số HS2018001-NVL ngày 02/01/2021, với nội dung cụ thể như sau:

- + Công ty N2 bán các mặt hàng nệm gia công cho Công ty X;
- + Số lượng thì tùy theo đơn đặt hàng;
- + Địa điểm giao hàng: Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của Công ty N2 đến Công ty X theo chỉ định của Công ty X, chi phí bốc xếp mỗi bên chịu một đầu;
- + Thời gian xuất hóa đơn và thanh toán: Sau khi hai bên ký xác nhận số lượng, chất lượng hàng hóa thì hai bên đối chiếu, kiểm tra lại hàng hóa thì bên Công ty N2 sẽ tiến hành xuất hóa đơn. Sau 45 ngày kể từ ngày Công ty N2 giao hàng và xuất hóa đơn đầy đủ thì Công ty X phải thanh toán bằng hình thức chuyển khoản;
- + Về tiền chậm thanh toán: Hai bên không thỏa thuận.

Tổng số tiền Công ty X đã mua của Công ty N2 là 1.620.825.429 đồng, số tiền này được hai bên tiến hành đối chiếu công nợ vào ngày 21/6/2024 và đến ngày 24/6/2024 Công ty X ký biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ nên đến tháng 7/2024 hai bên tiếp tục mua bán chứ không ký thêm hợp đồng nguyên tắc nào, đến tháng 11/2024 là ngưng không mua bán. Tổng số tiền hàng Công ty N2 bán cho Công ty X trong năm 2024 là 2.832.194.052 đồng, số tiền này phía Công ty X chưa trả cho Công ty N2 mà chỉ trả được 1.300.000.000 đồng trong tổng số tiền 1.620.825.429 đồng của năm 2021, số tiền còn nợ của năm 2021 là 320.825.429 đồng. Tổng số tiền tính nợ gốc Công ty X còn nợ là 3.153.019.481 đồng (320.825.429 đồng của năm 2021 và 2.832.194.052 đồng của năm 2024). Phía Công ty N2 đã nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng đến nay vẫn không thanh toán nên buộc Công ty N2 phải khởi kiện yêu cầu Công ty X thanh toán cho Công ty N2 tổng số tiền 3.471.979.051 đồng, trong đó:

- Tiền nợ gốc: 3.153.019.481 đồng
- Tiền lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm 10/9/2025 dựa trên biên bản xác nhận nợ và các hóa đơn là 318.959.570 đồng, cụ thể như sau:
 - + Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 10/9/2025 với lãi suất 1%/tháng như sau: 320.825.429 đồng (số tiền hàng còn lại theo biên bản xác nhận nợ ngày 26/6/2024) x 1% x 11 tháng 10 ngày = 36.360.215 đồng;
 - + Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 10/9/2025 với lãi suất 1%/tháng như sau: 546.027.048 đồng (tổng số tiền hàng tháng 7 của hai hóa đơn 377 và 378) x 1% x 11 tháng 10 ngày = 61.883.065 đồng;
 - + Từ ngày 01/11/2024 đến ngày 10/9/2025 với lãi suất 1%/tháng như sau: 800.146.620 đồng (tổng số tiền hàng tháng 8 của hai hóa đơn 459 và 460) x 1% x 10 tháng 10 ngày = 82.681.817 đồng;
 - + Từ ngày 01/12/2024 đến ngày 10/9/2025 với lãi suất 1%/tháng như sau: 1.419.941.908 đồng (tổng số tiền hàng tháng 9 của hai hóa đơn 558,559,560 và 561) x 1% x 9 tháng 10 ngày = 132.527.911 đồng;
 - + Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 10/9/2025 với lãi suất 1%/tháng như sau: 66.078.720 đồng (tiền hàng tháng 11 của hóa đơn 685) x 1% x 8 tháng 10 ngày = 5.506.560 đồng.

*** Bị đơn Công ty cổ phần X:** Quá trình giải quyết, Tòa án đã thực hiện tổng đạt hợp lệ cho bị đơn các văn bản tố tụng gồm thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm, nhưng bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng.

*** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:**

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Đối với bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử, nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật, Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty N2 đối với bị đơn Công ty X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Ngày 10/4/2025 Công ty N2 có đơn khởi kiện yêu cầu Công ty X phải thanh toán tiền nợ và tiền lãi nên đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo quy định tại Điều 24 của Luật thương mại năm 2005, quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền: Bị đơn Công ty X có địa chỉ trụ sở tại Đường D, khu công nghiệp P, Khu phố D, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 15- Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Về việc tham gia của đương sự tại phiên tòa: Đại diện nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn Công ty X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng Công ty X vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đại diện nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Về hợp đồng mà hai bên đã ký kết: Ngày 02/01/2021 giữa Công ty N2 với Công ty X ký kết Hợp đồng nguyên tắc số HS2018001-NVL theo đó Công ty N2 bán cho Công ty X các mặt hàng nệm gia công. Số lượng, chủng loại mà Công ty N2 cung cấp dựa theo từng đơn đặt hàng. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2021. Đến năm 2024, hai bên tiếp tục giao dịch mua bán với nhau bằng lời nói, các thỏa thuận không thay đổi so với Hợp đồng nguyên tắc số HS2018001-NVL ngày 02/01/2021.

Như vậy, Hợp đồng nguyên tắc số HS2018001-NVL ngày 02/01/2021 cũng như giao dịch mua bán bằng lời nói của năm 2024 không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội và tuân thủ đúng quy định tại Điều 116, 119, 430 của Bộ luật Dân sự; các Điều 19, 24, Điều 25 của Luật thương mại nên phát sinh hiệu lực.

[2.2]. Về số tiền nợ gốc mà nguyên đơn yêu cầu: Ngày 02/01/2021 Công ty N2 với Công ty X ký kết Hợp đồng nguyên tắc số HS2018001-NVL, theo đó Công ty N2

bán cho Công ty X các mặt hàng nệm gia công. Số lượng, chủng loại mà Công ty N2 cung cấp dựa theo từng đơn đặt hàng, đến tháng 7/2024, phía Công ty N2 tiếp tục cung cấp dựa theo từng đơn đặt hàng của Công ty X.

Về phía bị đơn đã được Tòa án thực hiện tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng gồm thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm, nhưng bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng.

Xét thấy: Theo như hợp đồng nguyên tắc mà hai bên đã thỏa thuận thì thời gian thanh toán: Sau 45 ngày kể từ ngày bên bán giao hàng đầu đủ và xuất hóa đơn cho bên mua theo từng đơn đặt hàng. Tổng số tiền bị đơn mua hàng của nguyên đơn năm 2021 là 1.620.825.429 đồng, phía Công ty X đã thanh toán được số tiền 1.300.000.000 đồng, số tiền còn lại 320.825.429 đồng đến nay chưa thanh toán.

Ngoài số tiền trên thì từ tháng 7/2024 đến tháng 11/2024 phía Công ty X mua hàng của Công ty N2 với tổng số tiền 2.832.194.052 đồng, số tiền này mặc dù chưa được Công ty X ký biên bản đối chiếu công nợ nhưng đã được xuất tổng cộng 09 hóa đơn giá trị gia tăng, các hóa đơn này đã được Công ty N2 kê khai thuế theo đúng quy định nên có cơ sở xác định Công ty X mua hàng của Công ty N2 với tổng số tiền 2.832.194.052 đồng.

Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn lại của năm 2021 là 320.825.429 đồng và số tiền hàng của năm 2024 là 2.832.194.052 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 50 Luật Thương mại năm 2005 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3]. Về số tiền lãi:

[2.3.1]. Về thời gian tính lãi: Đại diện nguyên đơn xác định, đối với việc mua bán giữa hai bên vào năm 2024, hai bên chỉ giao kết bằng lời nói, nhưng những nội dung các bên thỏa thuận thì không có gì thay đổi so với hợp đồng nguyên tắc mà hai bên ký kết năm 2021, theo hợp đồng này hai bên thỏa thuận thời hạn thanh toán tiền hàng là sau 45 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn, tiền lãi hai bên không thỏa thuận.

Xét: Đối với hợp đồng nguyên tắc hai bên ký năm 2021 đã hết hiệu lực từ ngày 31/12/2021. Tuy nhiên, theo Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 24/6/2024 được ký kết giữa Công ty N2 với Công ty X thì hai bên cam kết là nếu công nợ phát sinh từ sau tháng 6/2024 thì thời hạn thanh toán là sau 60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Theo đơn khởi kiện cũng như quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn cũng chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi sau 60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn là hoàn toàn phù hợp.

Đối với số tiền nợ còn lại 320.825.429 đồng của năm 2021 thì tại Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 24/6/2024 các bên thỏa thuận số tiền nợ 1.620.825.429 đồng được thanh toán thành 04 đợt và đợt 04 được thanh toán từ ngày 20/9/2024 đến ngày 30/9/2024 nhưng do đến nay bị đơn vẫn chưa thanh toán hết nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi trên số tiền nợ gốc còn nợ tính từ ngày 01/10/2024 là có căn cứ.

[2.3.2]. Về mức lãi: Theo Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 24/6/2024 được ký kết giữa Công ty N2 với Công ty X không thỏa thuận về mức lãi suất. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 306 của Luật thương mại, quy định quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình*

trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”.

Căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 ngân hàng thương mại (Ngân hàng TMCP N3; Ngân hàng N4; Ngân hàng TMCP Đ) thì mức lãi suất là 14,7%/năm, tương đương 1,2%/tháng nên nguyên đơn yêu cầu mức lãi 1%/tháng là thấp hơn lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 ngân hàng thương mại nên HĐXX ghi nhận.

[2.3.3]. Số tiền lãi được tính cụ thể như sau:

+ Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 10/9/2025 với lãi suất 1%/tháng như sau: 320.825.429 đồng (số tiền hàng còn lại theo biên bản xác nhận nợ ngày 26/6/2024) x 1% x 11 tháng 10 ngày = 36.360.215 đồng;

+ Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 10/9/2025 với lãi suất 1%/tháng như sau: 546.027.048 đồng (tổng số tiền hàng tháng 7 của hai hóa đơn 377 và 378) x 1% x 11 tháng 10 ngày = 61.883.065 đồng;

+ Từ ngày 01/11/2024 đến ngày 10/9/2025 với lãi suất 1%/tháng như sau: 800.146.620 đồng (tổng số tiền hàng tháng 8 của hai hóa đơn 459 và 460) x 1% x 10 tháng 10 ngày = 82.681.817 đồng;

+ Từ ngày 01/12/2024 đến ngày 10/9/2025 với lãi suất 1%/tháng như sau: 1.419.941.908 đồng (tổng số tiền hàng tháng 9 của hai hóa đơn 558,559,560 và 561) x 1% x 9 tháng 10 ngày = 132.527.911 đồng;

+ Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 10/9/2025 với lãi suất 1%/tháng như sau: 66.078.720 đồng (tiền hàng tháng 11 của hóa đơn 685) x 1% x 8 tháng 10 ngày = 5.506.560 đồng.

Tổng cộng: 318.959.570 đồng.

[2.4]. Tổng số tiền gốc và tiền lãi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là: 3.153.019.481 đồng + 318.959.570 đồng = 3.471.979.051 đồng.

[3]. Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty N2 đối với bị đơn Công ty X về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

[5]. Án phí sơ thẩm: Bị đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 235, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các điều 116, 119, 351, 430, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 24; Điều 50; khoản 1 Điều 55; Điều 306 và Điều 319 Luật Thương mại 2005;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH MTV N2 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” đối với bị đơn Công ty cổ phần X.

Buộc Công ty cổ phần X có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH MTV N2 số tiền 3.471.979.051 đồng (ba tỷ bốn trăm bảy mươi một triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn không trăm năm mươi một đồng), trong đó: Tiền gốc: 3.153.019.481 đồng (ba tỷ một trăm năm mươi ba triệu không trăm mười chín nghìn bốn trăm tám mươi một đồng), tiền lãi: 318.959.570 đồng (ba trăm mười tám triệu chín trăm năm mươi chín nghìn năm trăm bảy mươi đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm:

+ Công ty cổ phần X phải chịu số tiền 101.439.581 đồng (một trăm lẻ một triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn năm trăm tám mươi một đồng).

+ Hoàn trả lại cho Công ty TNHH MTV N2 số tiền 50.363.552 đồng (năm mươi triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn năm trăm năm mươi hai đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001930 ngày 09/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

3. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

4. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị H

